ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 102/2026/QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 03 tháng 7 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá các loại đất hàng năm; xác định giá đất cụ thể; xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội ban hành quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ ban hành về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ ban hành quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ ban hành quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ ban hành quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ ban hành quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ ban hành quy định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 07/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2024/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang được sửa đổi, bổ sung bởi nghị định số 76/2009/NĐ-CP, Nghị định số 14/2012/NĐ-CP, Nghị định số 17/2013/NĐ-CP và Nghị định số 117/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ ban hành quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá các loại đất hàng năm; xác định giá đất cụ thể; xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá các loại đất hàng năm; xác định giá đất cụ thể; xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2026.

2. Điều khoản chuyển tiếp

a) Đối với nhiệm vụ định giá đất được chỉ định thầu đã ký kết hợp đồng dịch vụ tư vấn hoặc phải thực hiện đấu thầu đã đăng tải hồ sơ mời thầu trên trang đấu thầu quốc gia hoặc đang gia hạn hồ sơ mời thầu trên trang đấu thầu quốc gia hoặc giao nhiệm vụ cho đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc đủ điều kiện hoạt động tư vấn xác định giá đất hoặc đã ký kết hợp đồng giao nhiệm vụ với đơn vị sự nghiệp công khác thì tiếp tục thực hiện theo hợp đồng dịch vụ tư vấn đã ký kết hoặc hồ sơ mời thầu đã đăng tải;

b) Trường hợp nhiệm vụ định giá đất được chỉ định thầu nhưng chưa phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc phải thực hiện đấu thầu nhưng chưa đăng tải hồ sơ mời thầu trên trang đấu thầu quốc gia hoặc chưa giao nhiệm vụ cho đơn vị

sự nghiệp công lập trực thuộc đủ điều kiện hoạt động tư vấn xác định giá đất hoặc chưa ký kết hợp đồng giao nhiệm vụ thì phải rà soát, điều chỉnh dự toán kinh phí nhiệm vụ trước khi ký kết hợp đồng dịch vụ tư vấn hoặc dự toán kinh phí nhiệm vụ trong hồ sơ mời thầu trước khi đăng tải, gia hạn.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức, triển khai thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính - Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- TT.UBMTTQVN và các Đoàn thể tỉnh;
- CT, PCT.UBND tỉnh;
- CVP, PCVP.UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐĐBQH và HĐND tỉnh;
- Như khoản 1 Điều 3;
- Phòng KTTC;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT. Quoc.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Hẳn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá các loại đất hàng năm; xác định giá đất cụ thể; xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 102/2026/QĐ-UBND)

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá các loại đất hàng năm; xác định giá đất cụ thể; xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh theo quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước cho các công việc sau:

1. Xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá các loại đất hàng năm;

2. Định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, phương pháp thu nhập, phương pháp thặng dư và phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

3. Xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất.

4. Xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất theo khu vực, vị trí.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, các tổ chức tư vấn xác định giá đất, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong việc xây dựng đơn giá và dự toán kinh phí xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất, định giá đất cụ thể và xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 3. Quy định từ viết tắt

STT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
1	Kỹ sư bậc 1	KS1
2	Kỹ sư bậc 2	KS2
3	Kỹ sư bậc 3	KS3
4	Kỹ sư bậc 4	KS4

STT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
5	Kỹ sư bậc 5	KS5
6	Kỹ sư bậc 6	KS6
7	Kỹ sư bậc 7	KS7
8	Kỹ sư bậc 8	KS8
9	Kỹ sư bậc 9	KS9
10	Kỹ thuật viên bậc 4	KTV4
11	Đơn vị tính	ĐVT
12	Số thứ tự	STT
13	Thời hạn sử dụng dụng cụ, máy móc, thiết bị (tháng)	Thời hạn (tháng)
14	Ủy ban nhân dân	UBND
15	Quyết định	QĐ

Điều 4. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm định mức lao động và định mức vật tư, thiết bị *(không bao gồm phí khai thác thông tin, tài liệu phục vụ cho công tác xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất được quy định tại khoản 2, Điều 19 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ)*, trong đó:

a) Định mức lao động: Là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp thực hiện một bước công việc hoặc một công việc cụ thể tạo ra sản phẩm và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành. Định mức lao động trực tiếp thực hiện công tác định giá đất là lao động kỹ thuật. Nội dung của định mức lao động bao gồm:

- Định biên: Quy định số lượng lao động kỹ thuật; loại và cấp bậc lao động kỹ thuật thực hiện công việc theo tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức ngành nông nghiệp và môi trường và quy chung về các ngạch tương đương là: kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV);

- Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp thực hiện một bước công việc, đơn vị tính là công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc;

- Tùy thuộc vào khối lượng công việc và thời gian thực hiện nhiệm vụ có thể bố trí một hoặc nhiều nhóm lao động có định biên theo quy định của Quyết định này để hoàn thành nhiệm vụ đúng tiến độ.

b) Định mức vật tư và thiết bị:

Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức dụng cụ lao động, định mức tiêu hao vật liệu, định mức tiêu hao năng lượng, định mức sử dụng máy móc, thiết bị, trong đó:

- Định mức dụng cụ lao động, thiết bị là thời gian *(số ca)* sử dụng dụng cụ, thiết bị cần thiết để thực hiện công việc.

- Định mức tiêu hao vật liệu là số lượng các vật liệu cần thiết để thực hiện công việc, trong đó:

+ Số liệu về thời hạn là căn cứ để tính đơn giá hao mòn dụng cụ và đơn giá khấu hao máy móc thiết bị.

+ Thời hạn của dụng cụ lao động: Đơn vị tính là tháng.

+ Thời hạn *(niên hạn)* của thiết bị: Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

+ Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở định mức dụng cụ lao động, thiết bị *(số ca)*, số giờ làm việc trong 1 ca *(08 giờ)* và công suất của dụng cụ, thiết bị. Điện năng trong các bảng định mức được tính theo công thức sau:

+ Điện năng = Định mức dụng cụ lao động, thiết bị *(ca)* x 08 *(giờ/ca)* x công suất *(kw/giờ)* x 1,05 *(5% là lượng điện hao hụt trên đường dây)*.

+ Mức sử dụng các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức sử dụng các dụng cụ chính đã được tính định mức.

+ Mức vật liệu phụ, vụn vặt và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu chính đã được tính định mức.

2. Nội dung xây dựng bảng giá đất quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật này tính cho tỉnh Tây Ninh với 96 đơn vị hành chính cấp xã *(bao gồm 14 phường, 82 xã; số điểm điều tra 96)*; 18.300 phiếu điều tra *(240 phiếu/phường và 180 phiếu/xã, 96 phiếu điều tra tình hình kinh tế xã hội và một số phiếu bổ sung thêm);* Số lượng phiếu điều tra trên mỗi đơn vị phường/xã có thể thay đổi tùy theo điều kiện đặc thù và mức độ phát triển của mỗi địa bàn cụ thể.

3. Nội dung điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật này tính cho 20 đơn vị hành chính cấp xã (số điểm điều tra gồm 03 phường và 17 xã)*; 4.000 phiếu điều tra (240 phiếu/phường; 180 phiếu/xã, 20 điểm điều tra tình hình kinh tế xã hội và một số phiếu bổ sung thêm);* Số lượng phiếu điều tra trên mỗi đơn vị phường/xã có thể thay đổi tùy theo điều kiện đặc thù và mức độ phát triển của mỗi địa bàn cụ thể.

4. Trường hợp số điểm điều tra, số lượng phiếu điều tra thay đổi so với quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này thì dự toán chi phí sẽ được điều chỉnh theo tỷ lệ thuận tại các nội dung công việc thuộc mục 1 điều tra, khảo sát, thu thập thông tin

của Bảng 4 - Chương I và mục 1 điều tra, khảo sát, thu thập thông tin của Bảng 10 - Chương II ban hành kèm theo Quyết định này.

5. Nội dung định giá đất cụ thể theo phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật này tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình có 01 mục đích sử dụng tại địa bàn 01 xã, phường; có diện tích 01 ha đối với đất phi nông nghiệp, diện tích 03 ha đối với đất nông nghiệp.

Hệ số theo quy mô diện tích và khu vực để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật khi định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Quyết định này;

6. Nội dung định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật này tính cho khu vực định giá đất trung bình có 01 loại đất, diện tích 01 ha, tại địa bàn 01 xã, phường; có 10 vị trí đất *(tính đến đoạn đường, đoạn phố theo Bảng giá đất hiện hành)* đối với đất phi nông nghiệp, 03 vị trí đất đối với đất nông nghiệp

Hệ số theo quy mô diện tích và khu vực để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật khi định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Quyết định này.

7. Nội dung sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh theo khu vực, vị trí quy định trong định mức này tính cho một khu vực có quy mô diện tích 05 ha đối với đất Phi nông nghiệp; 10 ha đối với đất Nông nghiệp. Bao gồm 03 loại đất đối với Phi nông nghiệp; 01 loại đất đối với Nông nghiệp. Số lượng vị trí/khu vực cần khảo sát mẫu: 05 vị trí hoặc 15 phiếu khảo sát thông tin giá đất thị trường thành công. Khu vực nằm trên địa bàn 01 đơn vị hành chính cấp xã.

Hệ số theo quy mô diện tích và khu vực để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất tỉnh Tây Ninh theo quy định tại Khoản 2, Điều 8 Nghị quyết số 254/2025/QH15 thực hiện theo quy định tại tại khoản 2 Điều 5 Quyết định này.

Điều 5. Bảng hệ số

1. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật khi định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư.

Bảng 01. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực

(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp)

Khu vực **Diện tích** (ha)	**Các xã**	**Các phường**
≤ 0,1	0,50	0,60
0,3	0,65	0,75

Khu vực **Diện tích** (ha)	**Các xã**	**Các phường**
0,5	0,80	0,90
1	1,00	1,10
3	1,20	1,30
5	1,60	1,70
10	2,00	2,10
30	2,60	2,70
50	3,20	3,30
100	4,00	4,10
300	4,80	4,90
≥ 500	5,80	5,90

Bảng 02. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực

(Áp dụng đối với đất nông nghiệp)

Khu vực **Diện tích** (ha)	**Các xã**	**Các phường**
≤ 0,1	0,50	0,60
0,3	0,60	0,70
0,5	0,70	0,80
1	0,85	0,95
3	1,00	1,10
5	1,40	1,50
10	1,80	1,90
30	2,20	2,30
50	2,80	2,90
100	3,40	3,50
300	4,00	4,10
≥ 500	4,80	4,90

2. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật khi định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất

Bảng 03. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực

Khu vực **Diện tích** (ha)	**Các xã**	**Các phường**
≤ 0,1	0,50	0,60

Khu vực **Diện tích** (ha)	**Các xã**	**Các phường**
0,3	0,65	0,75
0,5	0,80	0,90
1	1,00	1,10
3	1,20	1,30
5	1,40	1,50
10	1,60	1,70
30	1,80	1,90
50	2,00	2,10
100	2,20	2,30
300	2,40	2,50
500	2,60	2,70
1.000	2,80	2,90
3.000	3,00	3,10
≥ 5.000	3,20	3,30

3. Hệ số theo quy mô diện tích và khu vực quy định tại các Bảng 01, 02 khoản 1 Điều này và Bảng 03 khoản 2 Điều này được tính theo phương pháp nội suy.

Thửa đất hoặc khu đất, khu vực cần định giá đất nằm trên địa bàn từ 02 xã, phường trở lên thì tính theo xã, phường có diện tích thửa đất hoặc khu đất, khu vực định giá đất lớn nhất.

Phần II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Chương I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HÀNG NĂM

Điều 6. Định mức lao động

Bảng 04

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *(công nhóm/tỉnh)*	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	**Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin**			
1.1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường	Nhóm 2 (1KS3, 1KTV4)		288
1.2	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về giá đất thị trường theo mẫu phiếu điều tra	Nhóm 2 (1KS3, 1KTV4)		3.050
2	**Xác định khu vực trong xây dựng Bảng giá đất**			
2.1	Xác định loại đất trong xây dựng bảng giá đất	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	96	
2.2	Xác định khu vực trong xây dựng Bảng giá đất	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	96	
3	**Xác định vị trí đất trong xây dựng Bảng giá đất**	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	96	
4	**Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường**			
4.1	Kiểm tra, rà soát và phân loại phiếu điều tra và xác định mức giá của các vị trí đất sau khi thu thập thông tin	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	480	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *(công nhóm/tỉnh)*	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4.2	Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường và xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường			
4.2.1	Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	192	
4.2.2	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	480	
4.2.3	Xác định mức giá của các vị trí đất	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	480	
4.3	Hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra khảo sát thu thập thông tin giá đất tại xã, phường	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	288	
5	**Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại cấp tỉnh; phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành**			
5.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	75	
5.2	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	45	
6	**Xây dựng dự thảo bảng giá đất, dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất**			
6.1	Xây dựng dự thảo bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất			
6.1.1	*Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	5	
6.1.2	*Bảng giá đất trồng cây lâu năm*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	5	
6.1.3	*Bảng giá đất rừng sản xuất*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	5	
6.1.4	*Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	5	
6.1.5	*Bảng giá đất ở tại nông thôn*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	25	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *(công nhóm/tỉnh)*	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6.1.6	*Bảng giá đất ở tại đô thị*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	35	
6.1.7	*Bảng giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	15	
6.1.8	*Bảng giá đất thương mại, dịch vụ*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	15	
6.1.9	*Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	15	
6.1.10	*Bảng giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	15	
6.2	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	40	
6.3	Hoàn thiện dự thảo bảng giá đất và phát hành	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	20	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 04 áp dụng cho tỉnh Tây Ninh theo Nghị quyết 1682/NQ-UBTVQH15 sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Tây Ninh năm 2025 với 96 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó gồm 14 phường, 82 xã *(số điểm điều tra là 96 điểm)*; 18.300 phiếu điều tra *(240 phiếu/phường, 180 phiếu/xã, 96 phiếu điều tra tình hình kinh tế xã hội và một số phiếu bổ sung thêm);* Số lượng phiếu điều tra trên mỗi đơn vị phường/xã có thể thay đổi tùy theo điều kiện đặc thù và mức độ phát triển của mỗi địa bàn cụ thể.

2. Trường hợp số điểm điều tra, số lượng phiếu điều tra thay đổi so với điều kiện chuẩn tại mục 1 trong ghi chú này thì dự toán chi phí sẽ được điều chỉnh theo tỉ lệ thuận tại các nội dung công việc thuộc mục 1. Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin của Bảng 04.

3. Khi xây dựng bảng giá đất quy định tại mục 6 của Bảng 04, bảng giá đất có loại đất nào thì được tính mức đối với loại đất đó, trường hợp xây dựng bảng giá đất đối với loại đất chưa quy định tại Mục 6 của Bảng 04 thì việc tính mức căn cứ vào mức của loại đất tương tự.

Điều 7. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 05

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(ca/ tỉnh)*	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(ca/ tỉnh)*	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	120	1.741	
2	Ghế văn phòng	Cái	120	1.741	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	435	
4	Kéo cắt giấy	Cái	9	544	
5	Bàn dập ghim	Cái	24	544	
6	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		5.536
7	Giày bảo hộ	Đôi	6		5.536
8	Tất	Đôi	6		5.536
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		5.536
10	Mũ cứng	Cái	12		5.536
11	USB (4 GB)	Cái	12	544	
12	Lưu điện	Cái	60	1.741	
13	Quần áo mưa	Bộ	6		923
14	Bình đựng nước uống	Cái	6		5.536
15	Ba lô	Cái	24		5.536
16	Thước nhựa 40 cm	Cái	24	1.088	
17	Gọt bút chì	Cái	9	544	923
18	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	1.741	
19	Máy tính Casio	Cái	36	1.088	
20	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	1.088	
21	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	1.741	
22	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	1.741	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 05 áp dụng cho tỉnh Tây Ninh theo Nghị quyết 1682/NQ-UBTVQH15 sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Tây Ninh năm 2025 với 96 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó gồm 14 phường, 82 xã.

2. Cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo nội dung công việc xây dựng Bảng giá đất được xác định theo bảng sau:

Bảng 06

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)

		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin	0,00	100,00
2	Xác định khu vực trong xây dựng Bảng giá đất	6,85	0,00
3	Xác định vị trí đất trong xây dựng Bảng giá đất	3,43	0,00
4	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường	76,31	0,00
5	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại cấp huyện, cấp tỉnh; phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành	5,03	0,00
6	Xây dựng dự thảo bảng giá đất, dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất	8,38	0,00
	Tổng	**100,00**	**100,00**

Điều 8. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 07

STT	**Danh mục vật liệu**	**ĐVT**	**Định mức** *(tính cho tỉnh Tây Ninh)*	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Giấy A4	Gram	60,00	15,00
2	Hồ dán khô	Hộp	18,00	
3	Mực photocopy	Hộp	12,00	
4	Sổ ghi chép	Cuốn	22,50	33,00
5	Cặp 3 dây	Cái	25,50	33,00
6	Bút bi	Cái	57,00	45,00
7	Ghim dập	Cái	45,00	
8	Ghim vòng	Cái	37,50	
9	Túi ny lông đựng tài liệu	Cái		33,00
10	Giấy A3	Gram	15,00	
11	Băng dính to	Cuộn	60,00	
12	Bút dạ màu	Bộ	18,00	16,50
13	Bút chì	Cái	55,50	49,50
14	Bút xóa	Cái	60,00	
15	Bút nhớ dòng	Cái	58,50	

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(tính cho tỉnh Tây Ninh)*	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
16	Tẩy chì	Cái	45,00	22,50
17	Mực in A3 Laser	Hộp	4,65	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 07 áp dụng cho tỉnh Tây Ninh theo Nghị quyết 1682/NQ-UBTVQH15 sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Tây Ninh năm 2025 với 96 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó gồm 14 phường, 82 xã.

2. Cơ cấu sử dụng mức vật liệu theo nội dung công việc xây dựng Bảng giá đất được xác định theo Bảng 06.

Điều 9. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 08

STT	Danh mục năng lượng	ĐVT	Định mức *(tính cho tỉnh Tây Ninh)*	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng	kWh	8.923,78	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 08 áp dụng cho tỉnh Tây Ninh theo Nghị quyết 1682/NQ-UBTVQH15 sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Tây Ninh năm 2025 với 96 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó gồm 14 phường, 82 xã.

2. Cơ cấu sử dụng mức tiêu hao năng lượng theo nội dung công việc xây dựng Bảng giá đất được xác định theo Bảng 06.

Điều 10. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 09

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất *(kw)*	Thời gian SD máy *(tháng)*	Định mức *(ca/tỉnh)*	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,50	84	435	
2	Máy vi tính	Cái	0,40	84	1.741	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	96	1.741	
4	Máy chiếu (projector)	Cái	0,50	120	435	
5	Máy tính xách tay	Cái	0,50	84	435	1.845
6	Máy photo	Cái	1,50	84	870	

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất *(kw)*	Thời gian SD máy *(tháng)*	Định mức *(ca/tỉnh)*	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
7	Máy ảnh	Cái		60		3.690

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 09 áp dụng cho tỉnh Tây Ninh theo Nghị quyết 1682/NQ-UBTVQH15 sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Tây Ninh năm 2025 với 96 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó gồm 14 phường, 82 xã.

2. Cơ cấu sử dụng máy móc thiết bị theo nội dung công việc xây dựng Bảng giá đất được xác định theo Bảng 06.

Chương II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐIỀU CHỈNH, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HÀNG NĂM

Điều 11. Định mức lao động

Bảng 10

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *(công nhóm/tỉnh)*	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	**Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin**			
1.1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường	Nhóm 2 (1KS3, 1KTV4)		60
1.2	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về giá đất thị trường theo mẫu phiếu điều tra	Nhóm 2 (1KS3, 1KTV4)		667
2	**Xác định khu vực trong xây dựng Bảng giá đất**			
2.1	Xác định loại đất trong xây dựng bảng giá đất	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	60	
2.2	Xác định khu vực trong xây dựng Bảng giá đất	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	60	
3	**Xác định vị trí đất trong xây dựng Bảng giá đất**	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	60	
4	**Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường**			
4.1	Kiểm tra, rà soát và phân loại phiếu điều tra và xác định mức giá của các vị trí đất sau khi thu thập thông tin	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	100	
4.2	Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường và xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường			
4.2.1	Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	40	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *(công nhóm/tỉnh)*	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4.2.2	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	100	
4.2.3	Xác định mức giá của các vị trí đất	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	100	
4.3	Hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra khảo sát thu thập thông tin giá đất tại xã, phường	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	60	
5	**Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại cấp tỉnh; phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành**			
5.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	50	
5.2	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	35	
6	**Xây dựng dự thảo điều chỉnh bảng giá đất, dự thảo báo cáo thuyết minh điều chỉnh bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất**			
6.1	Xây dựng dự thảo điều chỉnh bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất			
6.1.1	*Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	5	
6.1.2	*Bảng giá đất trồng cây lâu năm*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	5	
6.1.3	*Bảng giá đất rừng sản xuất*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	5	
6.1.4	*Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	5	
6.1.5	*Bảng giá đất ở tại nông thôn*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	25	
6.1.6	*Bảng giá đất ở tại đô thị*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	35	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *(công nhóm/tỉnh)*	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6.1.7	*Bảng giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	15	
6.1.8	*Bảng giá đất thương mại, dịch vụ*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	15	
6.1.9	*Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	15	
6.1.10	*Bảng giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	15	
6.2	Xây dựng báo cáo thuyết minh điều chỉnh bảng giá đất theo khu vực, vị trí	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	40	
6.3	Hoàn thiện dự thảo điều chỉnh bảng giá đất và phát hành	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	20	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 10 áp dụng cho tỉnh Tây Ninh trong điều kiện điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật này tính cho 20 đơn vị hành chính cấp xã (số điểm điều tra gồm 3 phường và 17 xã); 4.000 phiếu điều tra *(240 phiếu/phường; 180 phiếu/xã, 20 điểm điều tra tình hình kinh tế xã hội và một số phiếu bổ sung thêm);* Số lượng phiếu điều tra trên mỗi đơn vị phường/xã có thể thay đổi tùy theo điều kiện đặc thù và mức độ phát triển của mỗi địa bàn cụ thể.

2. Trường hợp số điểm điều tra, số lượng phiếu điều tra thay đổi so với điều kiện chuẩn tại mục 1 trong ghi chú này thì dự toán chi phí sẽ được điều chỉnh theo tỉ lệ thuận tại các nội dung công việc thuộc mục 1. Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin của Bảng 10.

3. Khi điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất quy định tại mục 6 của Bảng 10, Bảng giá đất có loại đất nào thì được tính mức đối với loại đất đó, trường hợp điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất đối với loại đất chưa quy định tại mục 6 của Bảng 10 thì việc tính mức căn cứ vào mức của loại đất tương tự.

Điều 12. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 11

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(ca/tỉnh)*	
				Nội nghiệp	**Ngoại nghiệp**
1	Bàn làm việc	Cái	120	904	

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(ca/tỉnh)*	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Ghế văn phòng	Cái	120	904	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	226	
4	Kéo cắt giấy	Cái	9	283	
5	Bàn dập ghim	Cái	24	283	
6	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		872
7	Giày bảo hộ	Đôi	6		872
8	Tất	Đôi	6		872
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		872
10	Mũ cứng	Cái	12		872
11	USB (4 GB)	Cái	12	283	
12	Lưu điện	Cái	60	904	
13	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	904	
14	Quần áo mưa	Bộ	6		145
15	Bình đựng nước uống	Cái	6		872
16	Ba lô	Cái	24		872
17	Thước nhựa 40 cm	Cái	24	565	
18	Gọt bút chì	Cái	9	283	145
19	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	904	
20	Máy tính Casio	Cái	36	565	
21	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	565	
22	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	904	
23	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	904	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 11 áp dụng cho tỉnh Tây Ninh theo Nghị quyết 1682/NQ-UBTVQH15 sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Tây Ninh năm 2025 gồm 96 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó gồm 14 phường, 82 xã; thực hiện điều chỉnh 03 phường và 17 xã.

2. Cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo nội dung công việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất được xác định theo Bảng 12 dưới đây:

Bảng 12

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin	0,00	100,00
2	Xác định khu vực trong xây dựng Bảng giá đất	12,50	0,00
3	Xác định vị trí đất trong xây dựng Bảng giá đất	6,25	0,00
4	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường	46,38	0,00
5	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại cấp huyện, cấp tỉnh; phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành	10,40	0,00
6	Xây dựng dự thảo điều chỉnh bảng giá đất, dự thảo báo cáo thuyết minh điều chỉnh bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất	24,47	0,00
	Tổng	**100,00**	**100,00**

Điều 13. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 13

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(tính cho tỉnh Tây Ninh)*	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Giấy A4	Gram	20,00	5,00
2	Hồ dán khô	Hộp	6,00	
3	Mực photocopy	Hộp	4,00	
4	Sổ ghi chép	Cuốn	7,50	11,00
5	Cặp 3 dây	Cái	8,50	11,00
6	Bút bi	Cái	19,00	15,00
7	Ghim dập	Cái	15,00	
8	Ghim vòng	Cái	12,50	
9	Túi ny lông đựng tài liệu	Cái		11,00
10	Giấy A3	Gram	5,00	
11	Băng dính to	Cuộn	20,00	
12	Bút dạ màu	Bộ	6,00	5,50
13	Bút chì	Cái	18,50	16,50
14	Bút xóa	Cái	20,00	
15	Bút nhớ dòng	Cái	19,50	
16	Tẩy chì	Cái	15,00	7,50

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(tính cho tỉnh Tây Ninh)*	
			Nội nghiệp	**Ngoại nghiệp**
17	Mực in A3 Laser	Hộp	1,55	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 13 áp dụng cho tỉnh Tây Ninh theo Nghị quyết 1682/NQ-UBTVQH15 sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Tây Ninh năm 2025 gồm 96 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó gồm 14 phường, 82 xã; thực hiện điều chỉnh 03 phường và 17 xã.

2. Cơ cấu sử dụng mức vật liệu theo nội dung công việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất được xác định theo Bảng 12.

Điều 14. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 14

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức *(tính cho tỉnh Tây Ninh)*	
			Nội nghiệp	**Ngoại nghiệp**
1	Điện năng	kWh	3.961,78	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 14 áp dụng cho tỉnh Tây Ninh theo Nghị quyết 1682/NQ-UBTVQH15 sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Tây Ninh năm 2025 gồm 96 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó gồm 14 phường, 82 xã; thực hiện điều chỉnh 03 phường và 17 xã.

2. Cơ cấu sử dụng mức tiêu hao năng lượng theo nội dung công việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất được xác định theo Bảng 12.

Điều 15. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 15

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Thời gian SD máy *(tháng)*	Định mức *(ca/tỉnh)*	
				Nội nghiệp	**Ngoại nghiệp**
1	Máy in A3	Cái	84	226,00	
2	Máy vi tính	Cái	84	904,00	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	226,00	
4	Máy chiếu (projector)	Cái	60	226,00	
5	Máy tính xách tay	Cái	84	226,00	290,67
6	Máy photo	Cái	84	452,00	
7	Máy ảnh	Cái	60		581,33

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 15 áp dụng cho tỉnh Tây Ninh theo Nghị quyết 1682/NQ-UBTVQH15 sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Tây Ninh năm 2025 gồm 96 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó gồm 14 phường, 82 xã; thực hiện điều chỉnh 03 phường và 17 xã.

2. Cơ cấu sử dụng máy móc thiết bị theo nội dung công việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất được xác định theo Bảng 12.

Chương III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỊNH GIÁ ĐẤT CỤ THỂ THEO CÁC PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH, THU NHẬP, THẶNG DƯ

Điều 16. Định mức lao động

Bảng 16

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *(công nhóm/thửa đất hoặc khu đất trung bình)*			
			Đất phi nông nghiệp		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	**Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất/khu đất cần định giá**					
1.1	Thu thập thông tin chung tại khu vực có thửa đất cần định giá	Nhóm 2 (1KS2, 1KS3)	3		3	
1.2	Rà soát, tổng hợp các thông tin chung tại khu vực có thửa đất cần định giá	Nhóm 2 (1KS2, 1KS3)	4		4	
2	**Thu thập tổng hợp phân tích thông tin**					
2.1	Thu thập thông tin về thửa đất cần định giá	Nhóm 2 (1KS3, 1KTV4)		2		2
2.2	Thu thập thông tin đầu vào để áp dụng các phương pháp định giá đất	Nhóm 2 (1KS3, 1KTV4)		12		8
2.3	Kiểm tra, rà soát, phân loại phiếu điều tra, các tài liệu thông tin đầu vào	Nhóm 2 (1KS4, 1KS3)	5		5	
2.4	Tổng hợp, phân tích các thông tin để xác định giá đất theo các phương pháp định giá đất	Nhóm 2 (1KS4, 1KS3)	5		4	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *(công nhóm/thửa đất hoặc khu đất trung bình)*			
			Đất phi nông nghiệp		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3	**Lựa chọn phương pháp định giá đất**					
3.1	Áp dụng các phương pháp định giá đất để xác định giá đất	Nhóm 2 (1KS4, 1KS3)	8		4	
3.2	Rà soát kết quả xác định giá đất	Nhóm 2 (1KS4, 1KS3)	4		2	
4	**Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, dự thảo chứng thư định giá đất**					
4.1	Xây dựng phương án giá đất	Nhóm 2 (1KS4, 1KS3)	5		5	
4.2	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất	Nhóm 2 (1KS4, 1KS3)	3		3	
4.3	Dự thảo chứng thư định giá đất	Nhóm 2 (1KS4, 1KS3)	2		2	
5	**Hoàn thiện báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất và chứng thư định giá đất**	Nhóm 2 (1KS4, 1KS3)	5		5	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 16 tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình có 01 mục đích sử dụng, tại địa bàn 01 xã, phường; có diện tích 01 ha đối với đất phi nông nghiệp, diện tích 03 ha đối với đất nông nghiệp. Khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì căn cứ vào hệ số theo quy mô diện tích và khu vực quy định tại Bảng 01, Bảng 02, Bảng 03 để điều chỉnh đối với mục 2,3,4 của Bảng 16.

2. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất cần định giá có nhiều mục đích sử dụng *(chung cư, biệt thự, đất ở liền kề, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại, khách sạn, nhà trẻ, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất...)* thì việc tính mức thực hiện như sau:

a) Đối với mục 1, 2, 3 của Bảng 16:

Trường hợp có thể tách được diện tích của từng mục đích sử dụng thì tính mức riêng theo diện tích của từng mục đích sử dụng.

Trường hợp không tách được diện tích của từng mục đích sử dụng thì tính chung và áp dụng mức của mục đích sử dụng có diện tích lớn nhất. Đối với thửa đất hoặc khu đất có 02 mục đích sử dụng thì nhân với hệ số K=1,5; đối với thửa đất hoặc khu đất có trên 02 mục đích sử dụng thì được bổ sung hệ số 0,2 cho mỗi 01 mục đích tăng thêm.

b) Đối với mục 5 nhân với hệ số K = 1,3.

3. Trường hợp khu đất cần định giá có diện tích lớn, trong đó có nhiều thửa đất thì việc tính mức thực hiện như sau:

a) Đối với mục 1, 2, 3 của Bảng 16:

Trường hợp thửa đất có đặc điểm tương tự về mục đích sử dụng đất, vị trí, khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, diện tích, kích thước, hình thể và tình trạng pháp lý về quyền sử dụng đất thì chỉ tính mức đối với 01 thửa đất. Đối với khu đất có 02 thửa đất thì nhân với hệ số K=1,3; đối với khu đất có trên 02 thửa đất thì được bổ sung hệ số 0,02 cho mỗi 01 thửa đất tăng thêm.

Trường hợp các thửa đất khác nhau về các đặc điểm nêu trên thì tính mức riêng cho các thửa đất.

b) Đối với mục 5 nhân với hệ số K = 1,3.

4. Trường hợp xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng mà phải xác định giá đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết trước và sau khi điều chỉnh thì nhân với hệ số K=1,5 đối với mục 1, 2, 3, 4 của Bảng 16.

5. Trường hợp xác định giá đất để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân đối với thửa đất có diện tích nhỏ dưới 0,1 ha thì nhân với hệ số K=0,5 đối với mục 1, 2, 3 của Bảng 16.

6. Về cơ cấu để điều chỉnh mức sử dụng dụng cụ lao động, mức tiêu hao vật liệu, mức tiêu hao năng lượng, và mức sử dụng máy móc, thiết bị được tính theo Bảng 17.

Bảng 17

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)			
		Đất phi nông nghiệp		Đất nông nghiệp	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất/khu đất cần định giá	14,67	0	17,54	0

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)			
		Đất phi nông nghiệp		Đất nông nghiệp	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Thu thập tổng hợp phân tích thông tin	22,17	100	23,72	100
3	Lựa chọn phương pháp định giá đất	28,07	0	16,78	0
4	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, dự thảo chứng thư định giá đất	23,39	0	27,97	0
5	Hoàn thiện báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất và chứng thư định giá đất	11,70	0	13,99	0
	Tổng	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**

Điều 17. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 18

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(ca /thửa đất hoặc khu đất trung bình)*			
				Đất phi nông nghiệp		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	120	60,36		48,73	
2	Ghế văn phòng	Cái	120	60,36		48,73	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	15,09		12,18	
4	Bàn dập ghim	Cái	24	30,18		24,36	
5	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	3,77		3,05	
6	Giày bảo hộ	Đôi	6		20,36		14,55
7	Tất	Đôi	6		20,36		14,55
8	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		20,36		14,55
9	Mũ cứng	Cái	12		20,36		14,55
10	USB (4 GB)	Cái	12		20,36		14,55
11	Lưu điện	Cái	60	60,36		48,73	

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	**Định mức** *(ca /thửa đất hoặc khu đất trung bình)*			
				Đất phi nông nghiệp		**Đất nông nghiệp**	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
12	Quần áo mưa	Bộ	6		6,11		4,36
13	Bình đựng nước uống	Cái	6		20,36		14,55
14	Ba lô	Cái	24		20,36		14,55
15	Thước nhựa 40cm	Cái	24	30,18	10,18	24,36	7,27
16	Gọt bút chì	Cái	9	3,02	2,04	2,44	1,45
17	Đèn neon 0,04 kw	Bộ	30	60,36		48,73	
18	Máy tính Casio	Cái	36	37,73	5,09	30,45	3,64
19	Quạt trần 0,1 kw	Cái	36	30,18		24,36	

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 18 tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình, khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xác định giá đất cụ thể tại các bước theo cơ cấu tại định mức lao động tại Bảng 17.

Điều 18. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 19

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	**Định mức** *(tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình)*	
			Nội nghiệp	**Ngoại nghiệp**
1	Giấy A4	Gram	0,45	0,45
2	Hồ dán khô	Hộp	0,91	
3	Mực photocopy	Hộp	0,11	
4	Sổ ghi chép	Cuốn	0,91	0,91
5	Cặp 3 dây	Cái	0,91	0,91
6	Bút bi	Cái	1,82	0,91
7	Ghim dập	Cái	0,45	

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình)*	
			Nội nghiệp	**Ngoại nghiệp**
8	Ghim vòng	Cái	0,45	
9	Túi ny lông đựng tài liệu	Cái		0,91
10	Giấy A3	Gram	0,45	0,45
11	Băng dính to	Cuộn	0,91	
12	Bút dạ màu	Bộ	0,91	0,91
13	Bút chì	Cái	0,91	0,91
14	Bút xóa	Cái	0,91	0,91
15	Bút nhớ dòng	Cái	0,91	0,91
16	Tẩy chì	Cái	0,91	0,91
17	Mực in A3 Laser	Hộp	0,08	

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 19 tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình, khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xác định giá đất cụ thể tại các bước theo cơ cấu tại định mức lao động tại Bảng 17.

Điều 19. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 20

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức *(tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình)*			
			Đất phi nông nghiệp		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng	kWh	7,61		6,14	

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 20 tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình, khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xác định giá đất cụ thể tại các bước theo cơ cấu tại định mức lao động tại Bảng 17.

Điều 20. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 21

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Thời gian sử dụng *(tháng)*	Công suất *(kw)*	Định mức *(ca /thửa đất hoặc khu đất trung bình)*			
					Đất phi nông nghiệp		Đất nông nghiệp	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	84	0,50	2,26		1,83	
2	Máy vi tính	Cái	84	0,40	11,32		9,14	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,20	5,66		4,57	
4	Máy chiếu (projector)	Cái	60	0,50	2,26		1,83	
5	Máy tính xách tay	Cái	84	0,50	2,26	5,09	1,83	3,64
6	Máy photo	Cái	84	1,50	3,77		3,05	
7	Máy ảnh	Cái	60			6,36		4,55
8	Điện thoại	Cái	84			6,36		4,55

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 21 tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình, khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xác định giá đất cụ thể tại các bước theo cơ cấu tại định mức lao động tại Bảng 17.

Chương IV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỊNH GIÁ ĐẤT CỤ THỂ THEO PHƯƠNG PHÁP HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT

Điều 21. Định mức lao động

Bảng 22

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *(công nhóm/thửa đất với điều kiện chuẩn)*			
			Đất phi nông nghiệp		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	**Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất/ khu đất cần định giá**					
1.1	Thu thập thông tin chung tại khu vực cần định giá	1KS3	6		6	
1.2	Rà soát, tổng hợp các thông tin chung tại khu vực cần định giá	1KS3	6		6	
2	**Thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin**					
2.1	Khảo sát, thu thập thông tin về các thửa đất cần định giá theo vị trí đất, khu vực quy định trong bảng giá đất	Nhóm 2 (1KS4, 1KS3)		16		10
2.2	Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm a, b, c khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai cho từng vị trí đất, khu vực	Nhóm 2 (1KS4, 1KS3)		20		16
2.3	Kiểm tra, rà soát và phân loại phiếu điều tra cho từng vị trí đất	Nhóm 2 (1KS4, 1KS3)	6		5	6
3	**Xác định giá đất thị trường của từng vị trí đất, khu vực**					
3.1	Thống kê giá đất thu thập được theo từng vị trí đất, khu vực	Nhóm 2 (1KS4, 1K	6		5	6

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *(công nhóm/thửa đất với điều kiện chuẩn)*			
			Đất phi nông nghiệp		**Đất nông nghiệp**	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
		S3)				
3.2	Xác định giá đất thị trường của từng vị trí đất	Nhóm 2 (1KS4, 1KS3)	6		5	6
4	**Xác định hệ số điều chỉnh giá đất của từng vị trí đất tại khu vực cần định giá**	Nhóm 2 (1KS4, 1KS3)	15		10	15
5	**Xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất**					
5.1	Xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất	Nhóm 2 (1KS4, 1KS3)	5		5	5
5.2	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất	Nhóm 2 (1KS4, 1KS3)	5		5	5
6	**Hoàn thiện Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất và Chứng thư định giá đất**	Nhóm 2 (1KS4, 1KS3)	5		5	5

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 22 tính cho thửa đất hoặc khu đất điều kiện chuẩn, có 01 loại đất, diện tích 01ha, tại địa bàn 01 xã, phường; có 10 vị trí đất *(tính đến đoạn đường, đoạn phố theo Bảng giá đất hiện hành)* đối với đất phi nông nghiệp, 03 vị trí đất đối với đất nông nghiệp. Khi tính mức cho khu vực định giá đất cụ thể thì thực hiện như sau:

a) Khi số vị trí đất trong khu vực định giá đất có sự thay đổi *(lớn hoặc nhỏ hơn 10 vị trí đất đối với đất phi nông nghiệp; lớn hoặc nhỏ hơn 03 vị trí đất đối với đất nông nghiệp)* thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với các mục 2, 3, 4, 5 của Bảng 22.

b) Đối với các mục 2, 3, 4, 5 của Bảng 22: căn cứ vào hệ số theo quy mô diện tích và khu vực quy định tại Bảng 03 để điều chỉnh.

2. Trường hợp khu vực định giá đất có nhiều loại đất thì tính mức riêng theo diện tích của từng loại đất đối với các mục 2, 3, 4, 5 của Bảng 22; các mục còn lại của Bảng 22 nhân với hệ số K=1,3.

3. Trường hợp khu vực định giá đất chạy theo tuyến qua nhiều xã, phường *(định giá đất để tính bồi thường đối với các dự án giao thông, thủy lợi, đường điện,...)* thì điều chỉnh đối với mục 2 của Bảng 22; đối với khu vực định giá đất chạy qua 02 xã, phường, thì nhân với hệ số K=1,3; đối với khu vực định giá đất chạy qua trên 02 xã phường, thì được bổ sung hệ số 0,02 cho mỗi 01 xã, phường, tăng thêm.

4. Về cơ cấu để điều chỉnh mức sử dụng dụng cụ lao động, mức tiêu hao vật liệu, mức tiêu hao năng lượng, và mức sử dụng máy móc, thiết bị được tính theo Bảng 23.

Bảng 23

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)			
		Đất phi nông nghiệp		Đất nông nghiệp	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất/khu đất cần định giá	25,00	0	23,08	0
2	Thu thập, tổng hợp phân tích thông tin	9,38	100,00	9,62	100,00
3	Xác định giá đất thị trường của từng vị trí đất, khu vực	18,74	0	19,22	0
4	Xác định hệ số điều chỉnh giá đất của từng vị trí đất tại khu vực cần định giá	23,44	0	19,23	0
5	Xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất	15,63	0	19,23	0
6	Hoàn thiện Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất và Chứng thư định giá đất	7,81	0	9,62	0
	Tổng	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**

Điều 22. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 24

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	**Định mức** *(ca /thửa đất hoặc khu đất với điều kiện chuẩn)*			
				Đất phi nông nghiệp		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	120	60,36		48,73	
2	Ghế văn phòng	Cái	120	60,36		48,73	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	15,09		12,18	
4	Bàn dập ghim	Cái	24	30,18		24,36	
5	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	3,77		3,05	
6	Giày bảo hộ	Đôi	6		20,36		14,55
7	Tất	Đôi	6		20,36		14,55
8	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		20,36		14,55
9	Mũ cứng	Cái	12		20,36		14,55
10	USB (4 GB)	Cái	12		20,36		14,55
11	Lưu điện	Cái	60	60,36		48,73	
12	Quần áo mưa	Bộ	6		6,11		4,36
13	Bình đựng nước uống	Cái	6		20,36		14,55
14	Ba lô	Cái	24		20,36		14,55
15	Thước nhựa 40cm	Cái	24	30,18	10,18	24,36	7,27
16	Gọt bút chì	Cái	9	3,02	2,04	2,44	1,45
17	Đèn neon 0,04 kw	Bộ	30	60,36		48,73	
18	Máy tính Casio	Cái	36	37,73	5,09	30,45	3,64
19	Quạt trần 0,1 kw	Cái	36	30,18		24,36	

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 24 tính cho thửa đất hoặc khu đất với điều kiện chuẩn, khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xác định giá đất cụ thể tại các bước theo cơ cấu tại định mức lao động tại Bảng 23.

Điều 23. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 25

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(tính cho thửa đất hoặc khu đất với điều kiện chuẩn)*	
			Nội nghiệp	**Ngoại nghiệp**
1	Giấy A4	Gram	0,45	0,45
2	Hồ dán khô	Hộp	0,91	
3	Mực photocopy	Hộp	0,11	
4	Sổ ghi chép	Cuốn	0,91	0,91
5	Cặp 3 dây	Cái	0,91	0,91
6	Bút bi	Cái	1,82	0,91
7	Ghim dập	Cái	0,45	
8	Ghim vòng	Cái	0,45	
9	Túi ny lông đựng tài liệu	Cái		0,91
10	Giấy A3	Gram	0,45	0,45
11	Băng dính to	Cuộn	0,91	
12	Bút dạ màu	Bộ	0,91	0,91
13	Bút chì	Cái	0,91	0,91
14	Bút xóa	Cái	0,91	0,91
15	Bút nhớ dòng	Cái	0,91	0,91
16	Tẩy chì	Cái	0,91	0,91
17	Mực in A3 Laser	Hộp	0,08	

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 25 tính cho thửa đất hoặc khu đất với điều kiện chuẩn, khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định

mức lao động xác định giá đất cụ thể tại các bước theo cơ cấu tại định mức lao động tại Bảng 23.

Điều 24. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 26

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức *(tính cho thửa đất hoặc khu đất với điều kiện chuẩn)*			
			Đất phi nông nghiệp		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng	kWh	7,61		6,14	

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 26 tính cho thửa đất hoặc khu đất với điều kiện chuẩn, khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xác định giá đất cụ thể tại các bước theo cơ cấu tại định mức lao động tại Bảng 23.

Điều 25. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 27

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Thời gian sử dụng *(tháng)*	Công suất *(kw)*	Định mức *(ca /thửa đất hoặc khu đất với điều kiện chuẩn)*			
					Đất phi nông nghiệp		Đất nông nghiệp	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,20	5,66		4,57	
2	Máy vi tính	Cái	84	0,40	11,32		9,14	
3	Máy photo	Cái	84	1,50	3,77		3,05	
4	Máy tính xách tay	Cái	84	0,50	2,26	5,09	1,83	3,64
5	Máy in A3	Cái	84	0,5	2,26		1,83	
6	Máy chiếu (slide)	Cái	60	0,5	2,26		1,83	
7	Máy ảnh	Cái	60			6,36		4,55

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 27 tính cho thửa đất hoặc khu đất với điều kiện chuẩn, khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xác định giá đất cụ thể tại các bước theo cơ cấu tại định mức lao động tại Bảng 23.

Chương V
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT

Điều 26. Định mức lao động

Bảng 28

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *(công nhóm/tỉnh)*	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	**Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin giá đất thị trường; yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội; thông tin quy hoạch xây dựng, đô thị và nông thôn**			
1.1	Xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	20	
1.2	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội; thông tin quy hoạch xây dựng, đô thị và nông thôn	Nhóm 2 (1KS3, 1KTV4)		144
1.3	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về giá đất thị trường theo mẫu phiếu điều tra.	Nhóm 2 (1KS3, 1KTV4)		1.518
1.4	Kiểm tra, rà soát và phân loại phiếu điều tra	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	144	
1.5	Xác định mức giá đất thị trường phổ biến của các vị trí đất	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	144	
1.6	Thống kê giá đất thị trường	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	144	
1.7	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường theo từng điểm điều tra	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	240	
2	**Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường phục vụ công tác xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất**			
2.1	Phân tích mức biến động thị trường			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *(công nhóm/tỉnh)*	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.1.1	*So sánh giá đất thị trường phổ biến với giá trong bảng giá đất hiện hành*	*Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)*	*96*	
2.1.2	*Xác định hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường cho từng loại đất tại từng khu vực, vị trí;*	*Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)*	*96*	
2.1.3	*Phân chia hệ số thành các mức phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương*	*Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)*	*96*	
2.2	Xác định hệ số điều chỉnh theo quy hoạch			
2.2.1	*Xác định hệ số điều chỉnh theo quy hoạch cho từng loại đất tại từng khu vực, vị trí*	*Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)*	*48*	
2.2.2	*Phân chia các mức hệ số sử dụng đất theo quy định của pháp luật về xây dựng*	*Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)*	*48*	
2.2.3	*Tổng hợp, phân loại thông tin theo từng mức hệ số sử dụng đất; phân tích mức chênh lệch giá đất do tác động của quy hoạch.*	*Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)*	*48*	
2.2.4	*Áp dụng các phương pháp định giá đất theo quy định để xác định hệ số điều chỉnh theo quy hoạch (Trường hợp thông tin chưa đủ)*	*Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)*	*48*	
2.3	Xác định hệ số điều chỉnh theo yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất.	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	144	
3	**Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin; phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành phục vụ công tác xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất**	**Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)**	**120**	
4	**Xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất**			
4.1	Xác định hệ số điều chỉnh giá đất tổng hợp cho từng loại đất, khu vực, vị trí			
4.1.1	*Hệ số điều chỉnh đối với đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	5	
4.1.2	*Hệ số điều chỉnh đối với đất trồng cây lâu năm*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	5	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *(công nhóm/tỉnh)*	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4.1.3	*Hệ số điều chỉnh đối với đất rừng sản xuất*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	5	
4.1.4	*Hệ số điều chỉnh đối với đất nuôi trồng thủy sản*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	5	
4.1.5	*Hệ số điều chỉnh đối với đất ở tại nông thôn*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	20	
4.1.6	*Hệ số điều chỉnh đối với đất ở tại đô thị*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	30	
4.1.7	*Hệ số điều chỉnh đối với đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	15	
4.1.8	*Hệ số điều chỉnh đối với đất thương mại, dịch vụ*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	15	
4.1.9	*Hệ số điều chỉnh đối với đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	15	
4.1.10	*Hệ số điều chỉnh đối với đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	15	
4.2	Xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng trên địa bàn toàn tỉnh.	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	30	
5	**Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất toàn tỉnh**			
5.1	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất toàn tỉnh	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	24	
5.2	Lấy ý kiến, trình thẩm định và hoàn thiện dự thảo hệ số điều chỉnh giá đất	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	12	
6	**Hoàn thiện phương án hệ số điều chỉnh giá đất và ban hành**	**Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)**	**12**	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 28 được tính cho việc điều chỉnh tính cho 20 đơn vị hành chính cấp xã (số điểm điều tra gồm 03 phường và 17 xã), số điểm điều tra tình hình kinh tế xã hội là 20 điểm; tổng số phiếu điều tra là 4.000 phiếu *(240 phiếu/phường và 180 phiếu/xã, 20 phiếu điều tra tình hình kinh tế xã hội và một số phiếu bổ sung thêm);* Số lượng phiếu điều tra trên mỗi đơn vị phường/xã có thể thay đổi tùy theo điều kiện đặc thù và mức độ phát triển của mỗi địa bàn cụ thể. Trường hợp số lượng đơn vị hành chính có sự thay đổi so với điều kiện chuẩn thì định mức được nhân với hệ số điều chỉnh tại mục 1 của Bảng 28.

2. Trường hợp số điểm điều tra, số lượng phiếu điều tra phục vụ xác định hệ số điều chỉnh thay đổi so với điều kiện chuẩn này thì dự toán chi phí sẽ được điều chỉnh theo tỉ lệ thuận tại các nội dung công việc thuộc mục 1. Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin của Bảng 28.

3. Khi xây dựng hệ số điều chỉnh cho các loại đất quy định tại mục 4 của Bảng 28, Bảng giá đất có loại đất nào thì được tính mức điều chỉnh đối với loại đất đó, trường hợp loại đất mới chưa quy định tại mục 4 của Bảng 28 thì tính mức tương đương xây dựng Bảng giá đất cho loại đất tương tự.

4. Về cơ cấu để điều chỉnh mức sử dụng dụng cụ lao động, mức tiêu hao vật liệu, mức tiêu hao năng lượng, và mức sử dụng máy móc, thiết bị được tính theo Bảng 29.

Bảng 29

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin giá đất thị trường; yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội; thông tin quy hoạch xây dựng, đô thị và nông thôn	38,08	100,00
2	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường phục vụ công tác xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất	40,32	0,00
3	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin; phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành phục vụ công tác xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất	7,76	0,00
4	Xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất	10,73	0,00
5	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất toàn tỉnh	2,33	0,00

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6	Hoàn thiện phương án hệ số điều chỉnh giá đất và ban hành	0,78	0,00
	Tổng	**100,00**	**100,00**

Điều 27. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 30

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/ tỉnh)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	120	1.475	
2	Ghế văn phòng	Cái	120	1.475	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	369	
4	Kéo cắt giấy	Cái	9	461	
5	Bàn dập ghim	Cái	24	461	
6	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		1.994
7	Giày bảo hộ	Đôi	6		1.994
8	Tất	Đôi	6		1.994
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		1.994
10	Mũ cứng	Cái	12		1.994
11	USB (4 GB)	Cái	12	461	
12	Lưu điện	Cái	60	1.475	
13	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	1.475	
14	Quần áo mưa	Bộ	6		332
15	Bình đựng nước uống	Cái	6		1.994
16	Ba lô	Cái	24		1.994
17	Thước nhựa 40 cm	Cái	24	922	
18	Gọt bút chì	Cái	9	461	332
19	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	1.475	
20	Máy tính Casio	Cái	36	922	
21	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	922	
22	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	1.475	
23	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	1.475	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 30 được tính cho việc điều chỉnh tính cho 20 đơn vị hành chính cấp xã *(số điểm điều tra gồm 03 phường và 17 xã)*, số lượng đơn vị hành chính cần điều chỉnh khác so với điều kiện chuẩn thì định mức dụng cụ lao động được nhân với hệ số điều chỉnh tại mỗi bước công việc theo cơ cấu tại Bảng 29.

2. Cơ cấu sử dụng dụng cụ lao động theo nội dung công việc xây dựng hệ số điều chỉnh Bảng giá đất toàn tỉnh Tây Ninh được xác định theo Bảng 29.

Điều 28. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 31

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(tính cho tỉnh)*	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Giấy A4	Gram	20,00	5,00
2	Hồ dán khô	Hộp	6,00	
3	Mực photocopy	Hộp	4,00	
4	Sổ ghi chép	Cuốn	7,50	11,00
5	Cặp 3 dây	Cái	8,50	11,00
6	Bút bi	Cái	19,00	15,00
7	Ghim dập	Cái	15,00	
8	Ghim vòng	Cái	12,50	
9	Túi ny lông đựng tài liệu	Cái		11,00
10	Giấy A3	Gram	5,00	
11	Băng dính to	Cuộn	20,00	
12	Bút dạ màu	Bộ	6,00	5,50
13	Bút chì	Cái	18,50	16,50
14	Bút xóa	Cái	20,00	
15	Bút nhớ dòng	Cái	19,50	
16	Tẩy chì	Cái	15,00	7,50
17	Mực in A3 Laser	Hộp	1,55	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 31 được tính cho việc điều chỉnh tính cho 20 đơn vị hành chính cấp xã *(số điểm điều tra gồm 03 phường và 17 xã)*, số lượng đơn vị hành chính cần điều chỉnh khác so với điều kiện chuẩn thì định mức tiêu hao vật liệu được nhân với hệ số điều chỉnh tại mỗi bước công việc theo cơ cấu tại Bảng 29.

2. Cơ cấu sử dụng vật liệu theo nội dung công việc xây dựng bảng hệ số điều chỉnh Bảng giá đất toàn tỉnh Tây Ninh được xác định theo Bảng 29.

Điều 29. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 32

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức *(tính cho tỉnh Tây Ninh)*
1	Điện năng	kWh	6.465,06

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 32 được tính cho việc điều chỉnh tính cho 20 đơn vị hành chính cấp xã *(số điểm điều tra gồm 03 phường và 17 xã)*, số lượng đơn vị hành chính cần điều chỉnh khác so với điều kiện chuẩn thì định mức tiêu hao năng lượng được nhân với hệ số điều chỉnh tại mỗi bước công việc theo cơ cấu tại Bảng 29.

2. Cơ cấu tiêu hao nhiên liệu theo nội dung công việc xây dựng bảng hệ số điều chỉnh Bảng giá đất toàn tỉnh Tây Ninh được xác định theo Bảng 29.

Điều 30. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 33

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw)	Thời gian SD máy (tháng)	Định mức *(ca/ tỉnh)*	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,50	84	368,80	
2	Máy vi tính	Cái	0,40	84	1.475,20	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	96	368,80	
4	Máy chiếu (projector)	Cái	0,50	60	368,80	
5	Máy tính xách tay	Cái	0,50	84	368,80	664,80
6	Máy photo	Cái	1,50	84	737,60	
7	Máy ảnh	Cái		60		1.329,60

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 33 được tính cho việc điều chỉnh tính cho 20 đơn vị hành chính cấp xã *(số điểm điều tra gồm 03 phường và 17 xã)*, số lượng đơn vị hành chính cần điều chỉnh khác so với điều kiện chuẩn thì định mức máy móc, thiết bị được nhân với hệ số điều chỉnh tại mỗi bước công việc theo cơ cấu tại Bảng 29.

2. Cơ cấu sử dụng máy móc, thiết bị theo nội dung công việc xây dựng Bảng giá đất được xác định theo Bảng 29.

Chương VI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT THEO KHU VỰC, VỊ TRÍ

Điều 31. Định mức lao động

Bảng 34

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *(công nhóm/khu vực)*	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	**Chuẩn bị và xác định phạm vi xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất**			
1.1	Rà soát các thông tin chung về khu vực cần xây dựng hệ số điều chỉnh trong bảng giá đất hiện hành	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	10	
1.2	Phân loại khu vực, tuyến đường, vị trí của khu vực cần xây dựng hệ số điều chỉnh	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	10	
1.3	Xác định phạm vi xây dựng hệ số điều chỉnh	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	6	
2	**Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của khu vực cần xây dựng hệ số điều chỉnh**			
2.1	Thu thập thông tin chung tại khu vực cần định giá	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)		12
2.2	Rà soát, tổng hợp các thông tin chung tại khu vực cần định giá	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)		10
3	**Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin giá đất thị trường; yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại các khu vực cần xây dựng hệ số điều chỉnh**			
3.1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)		8
3.2	Điều tra, thu thập dữ liệu giá đất chuyển nhượng trên thị trường từ các nguồn: đấu giá; chuyển nhượng; dữ liệu từ cơ quan thuế; điều tra, khảo sát thông tin từ người sử dụng đất	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)		30

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức *(công nhóm/khu vực)*	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3.3	Kiểm tra, rà soát và phân loại phiếu điều tra để sàng lọc, loại trừ dữ liệu bất thường	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)		20
3.4	Đánh giá, chuẩn hóa dữ liệu đầu vào phục vụ xây dựng hệ số điều chỉnh	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)		16
4	**Xác định giá đất phổ biến của khu vực cần xây dựng hệ số điều chỉnh**			
4.1	Phân tích thống kê giá đất thị trường của khu vực cần xây dựng hệ số điều chỉnh	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	20	
4.2	Xác định giá trung bình, trung vị của mỗi khu vực, vị trí	Nhóm 2 (1KS4, 1KS3)	16	
4.3	Đánh giá mức độ biến động của giá đất đối với mỗi khu vực, vị trí	Nhóm 2 (1KS4, 1KS3)	8	
5	**Xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất theo khu vực, vị trí**			
5.1	So sánh giá thị trường với bảng giá đất	Nhóm 2 (1KS4, 1KS3)	16	
5.2	Tính toán hệ số điều chỉnh	Nhóm 2 (1KS4, 1KS3)	10	
5.3	Phân nhóm hệ số theo khu vực, vị trí	Nhóm 2 (1KS4, 1KS3)	8	
5.4	Xây dựng báo cáo phương án hệ số điều chỉnh giá đất theo khu vực, vị trí	Nhóm 2 (1KS4, 1KS3)	8	
6	**Phân tích tác động và hoàn thiện phương án**			
6.1	Đánh giá tác động ngân sách và tác động xã hội	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	8	
6.2	Hoàn thiện phương án kỹ thuật.	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	8	
7	**Trình thẩm định và hoàn thiện dự thảo hệ số điều chỉnh giá đất**			
7.1	Tổng hợp ý kiến của các ban, ngành liên quan về hệ số điều chỉnh	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	8	
7.2	Báo cáo các nội dung giải trình, chỉnh sửa	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	6	
7.3	Hoàn thiện dự thảo và trình ban hành	Nhóm 2 (1KS5, 1KS3)	5	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 34 tính cho khu vực cần xác định hệ số điều chỉnh với điều kiện chuẩn, 01 khu vực, có 01 loại đất và 01 vị trí. Khi tính mức cho khu vực định giá đất cụ thể thì thực hiện như sau:

a) Khi số vị trí và loại đất trong khu vực định giá đất có sự thay đổi (khác với điều kiện chuẩn) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với các mục 2, 3, 4 của Bảng 34;

b) Đối với các mục 2, 3, 4 của Bảng 34: căn cứ vào hệ số theo quy mô diện tích và khu vực quy định tại Bảng 03 để điều chỉnh.

2. Trường hợp khu vực định giá đất có nhiều loại đất, nhiều vị trí thì điều chỉnh công thêm 0,02 cho mỗi điều kiện nhỏ tăng thêm đối với các mục 2, 3, 4 của Bảng 34; các mục còn lại của Bảng 34 nhân với hệ số K=1,3.

3. Về cơ cấu để điều chỉnh mức sử dụng dụng cụ lao động, mức tiêu hao vật liệu, mức tiêu hao năng lượng, và mức sử dụng máy móc, thiết bị được tính theo Bảng 35.

Bảng 35

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Chuẩn bị và xác định phạm vi xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất	12,96	0,00
2	Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của khu vực cần xây dựng hệ số điều chỉnh	0,00	22,92
3	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin giá đất thị trường; yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại các khu vực cần xây dựng hệ số điều chỉnh	0,00	77,08
4	Xác định giá đất phổ biến của khu vực cần xây dựng hệ số điều chỉnh	30,32	0,00
5	Xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất theo khu vực, vị trí	30,38	0,00
6	Phân tích tác động và hoàn thiện phương án	11,88	0,00
7	Trình thẩm định và hoàn thiện dự thảo hệ số	14,46	0,00

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	điều chỉnh giá đất		
	Tổng	**100,00**	**100,00**

Điều 32. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 36

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/ khu vực xác định hệ số với điều kiện chuẩn)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	120	226	
2	Ghế văn phòng	Cái	120	226	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	56	
4	Kéo cắt giấy	Cái	9	71	
5	Bàn dập ghim	Cái	24	71	
6	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		106
7	Giày bảo hộ	Đôi	6		106
8	Tất	Đôi	6		106
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		106
10	Mũ cứng	Cái	12		106
11	USB (4 GB)	Cái	12	71	
12	Lưu điện	Cái	60	226	
13	Quần áo mưa	Bộ	6		18
14	Bình đựng nước uống	Cái	6		106
15	Ba lô	Cái	24		106
16	Thước nhựa 40 cm	Cái	24	141	
17	Gọt bút chì	Cái	9	71	18
18	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	226	
19	Máy tính Casio	Cái	36	141	
20	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	141	
21	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	226	

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/ khu vực xác định hệ số với điều kiện chuẩn)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
22	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	226	

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 36 tính cho khu vực xác định hệ số với điều kiện chuẩn, khi tính mức cho khu vực cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xác định giá đất cụ thể tại các bước theo cơ cấu tại định mức lao động tại Bảng 35.

Điều 33. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 37

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(ca/ khu vực xác định hệ số với điều kiện chuẩn)*	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Giấy A4	Gram	5,00	15,00
2	Hồ dán khô	Hộp	6,00	
3	Mực photocopy	Hộp	4,00	
4	Sổ ghi chép	Cuốn	8,00	33,00
5	Cặp 3 dây	Cái	12,00	33,00
6	Bút bi	Cái	35,00	45,00
7	Ghim dập	Cái	30,00	
8	Ghim vòng	Cái	30,00	
9	Túi ny lông đựng tài liệu	Cái		33,00
10	Giấy A3	Gram	15,00	
11	Băng dính to	Cuộn	60,00	
12	Bút dạ màu	Bộ	18,00	16,50
13	Bút chì	Cái	55,50	49,50
14	Bút xóa	Cái	60,00	
15	Bút nhớ dòng	Cái	58,50	
16	Tẩy chì	Cái	45,00	22,50
17	Mực in A3 Laser	Hộp	1,00	

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 37 tính cho khu vực xác định hệ số với điều kiện chuẩn, khi tính mức cho khu vực cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xác định giá đất cụ thể tại các bước theo cơ cấu tại định mức lao động tại Bảng 35.

Điều 34. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 38

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	**Định mức** *(ca/ khu vực xác định hệ số với điều kiện chuẩn)*
1	Điện năng	kWh	1.156,48

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 38 tính cho khu vực xác định hệ số với điều kiện chuẩn, khi tính mức cho khu vực cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xác định giá đất cụ thể tại các bước theo cơ cấu tại định mức lao động tại Bảng 35.

Điều 35. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 39

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw)	Thời gian SD máy (tháng)	**Định mức** *(ca/ khu vực xác định hệ số với điều kiện chuẩn)*	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,50	84	56,40	
2	Máy vi tính	Cái	0,40	84	225,60	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	96	225,60	
4	Máy chiếu (projector)	Cái	0,50	60	56,40	
5	Máy tính xách tay	Cái	0,50	84	56,40	35,20
6	Máy photo	Cái	1,50	84	112,80	
7	Máy ảnh	Cái		60		70,40

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 39 tính cho khu vực xác định hệ số với điều kiện chuẩn, khi tính mức cho khu đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xác định giá đất cụ thể tại các bước theo cơ cấu tại định mức lao động tại Bảng 35./.